

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 6697/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết ban hành Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp các văn bản căn cứ và viện dẫn của Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và bãi bỏ Chương III của Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; bãi bỏ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định được ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quy định về chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Các Bộ: VHTTDL, Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website tỉnh, Báo, Đài PT-TH;
- Các phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Ly (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

QUY ĐỊNH

**Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với
lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
(Kèm theo Nghị Quyết số 29/2024/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng trong các hoạt động thuộc lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị tổ chức hoạt động thể dục, thể thao; công chức, viên chức, công tác viên, huấn luyện viên, vận động viên và các lực lượng khác tham gia trong các hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thu bán vé xem thi đấu, tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình.

4. Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ, CHI TIÊU TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH MỨC CHI

Điều 3. Hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên

1. Mức chi chế độ dinh dưỡng thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên trong toàn bộ thời gian tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu, như sau:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ áp dụng theo Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành

tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao, cho đến khi có quy định mới thì áp dụng mức chi theo quy định hiện hành.

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu:

- Chế độ dinh dưỡng thường xuyên trong toàn bộ thời gian tập luyện, tập huấn: 150.000 đồng/người/ngày.

- Chế độ dinh dưỡng thường xuyên trong toàn bộ thời gian thi đấu: 240.000 đồng/người/ngày.

2. Tất cả các thành viên trong đoàn tham dự giải theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được hưởng chế độ theo quy định của đoàn tham dự giải.

3. Hỗ trợ đối với vận động viên đạt đẳng cấp (thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng cho một lần được công nhận đẳng cấp).

a) Kiện tướng quốc tế (có huy chương): 4,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Kiện tướng quốc tế (không có huy chương): 3,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

c) Kiện tướng quốc gia (có huy chương): 1,85 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

d) Kiện tướng quốc gia (không có huy chương): 1,54 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

đ) Dự bị kiện tướng quốc gia: 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

e) Vận động viên cấp I (có huy chương): 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

g) Vận động viên cấp I (không có huy chương): 0,92 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Hỗ trợ vận động viên thi đấu đạt đẳng cấp trong thi biểu diễn và đấu quyền (thời gian hỗ trợ tối đa là 12 tháng cho một lần được công nhận đẳng cấp).

a) Kiện tướng: 1,23 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Vận động viên cấp I: 0,92 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

5. Hỗ trợ tiền đẳng cấp đối với huấn luyện viên

a) Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp cao huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,23 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

b) Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp khá huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,1 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

c) Hỗ trợ huấn luyện viên đẳng cấp trung bình huấn luyện cho đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội năng khiếu: 0,03 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

6. Hỗ trợ trường bộ môn thể thao (phụ trách bộ môn): 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 4. Hỗ trợ tiền công trong thời gian tập trung đội tuyển, tuyển trẻ quốc gia và tập luyện hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh

1. Chế độ hỗ trợ tiền công trong thời gian tập trung đội tuyển, tuyển trẻ quốc gia (ngoài mức tiền công được hưởng do Trung ương quy định).

a) Thời gian được hưởng chế độ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Trường hợp số ngày được triệu tập không đủ 01 tháng thì được tính như sau:

- Số ngày được triệu tập không quá 15 ngày trong 01 tháng: thời gian hưởng chế độ là 1/2 (nửa) tháng.

- Số ngày được triệu tập trên 15 ngày trong 01 tháng: thời gian được hưởng chế độ là 01 tháng.

c) Nội dung chi, mức chi cụ thể:

- Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu tại đội tuyển quốc gia: 3,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu tại đội tuyển trẻ quốc gia: 2,14 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Trong thời gian hưởng chế độ này các huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh không được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hỗ trợ tiền công tập luyện hàng ngày đối với huấn luyện viên, vận động viên (không hưởng lương từ ngân sách nhà nước), vận động viên thể thao của tỉnh.

a) Đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh: 0,15 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

b) Đối với huấn luyện viên đội tuyển trẻ, huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh: 0,07 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

c) Đối với vận động viên đội tuyển năng khiếu của tỉnh: 0,03 lần mức lương cơ sở/người/ngày.

Điều 5. Hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các đại hội, giải thi đấu quốc tế và Đại hội Thể thao toàn quốc

Mức chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và Đại hội Thể thao toàn quốc, cụ thể như sau:

1. Mức chi khen thưởng thêm cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các đại hội, giải thi đấu quốc tế áp dụng mức thưởng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên

thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu, cho đến khi có quy định mới thì áp dụng mức chi tiền thưởng theo quy định hiện hành (ngoài mức thưởng của Trung ương).

2. Mức chi khen thưởng thêm cho tập thể, cá nhân của tỉnh đạt thành tích tại các giải cúp thể giới, Châu Á, Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, Châu Á, Đông Nam Á; Đại hội, Giải thể thao dành cho người khuyết tật thể giới, Châu Á, Đông Nam Á; Đại hội, Giải thể thao vô địch trẻ người khuyết tật thể giới, Châu Á, Đông Nam Á; các giải thể thao dành cho học sinh, sinh viên thể giới, Châu Á, Đông Nam Á bằng mức thưởng tại khoản 2, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 8 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu, cho đến khi có quy định mới thì áp dụng mức chi tiền thưởng theo quy định hiện hành (ngoài mức thưởng của Trung ương).

3. Mức chi khen thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại Đại hội Thể thao toàn quốc, như sau:

- Huy chương vàng: 25,0 lần mức lương cơ sở;
- Huy chương bạc: 14,0 lần mức lương cơ sở;
- Huy chương đồng: 11,0 lần mức lương cơ sở;
- Phá kỷ lục: 7,0 lần mức lương cơ sở.

4. Đối với môn thể thao tập thể số lượng huấn luyện viên, vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải; mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng nhân với mức thưởng tương ứng tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của cả nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, từ huy chương thứ hai trở lên mức thưởng chung cho vận động viên, huấn luyện viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Huấn luyện viên của tỉnh trực tiếp huấn luyện vận động viên trước khi tập trung đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia hoặc được cử tham gia thi đấu giải thể thao quốc tế lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc tế được thưởng bằng mức thưởng đối với vận động viên.

Điều 6. Hỗ trợ mức chi tiền thưởng vận động viên và huấn luyện viên khi lập thành tích tại các giải vô địch thể thao quốc gia

1. Giải vô địch quốc gia

a) Nhóm các môn thể mạnh: Bóng đá, Quần vợt, Cử tạ, Bóng chuyền, Vật, Karate, Taekwondo, Nhảy cầu, Bơi, Bắn cung, Điền kinh, Cầu lông, Bóng rổ, Quyền anh, Canoeing/Kayak, Xe đạp (đường trường, địa hình), Thể dục dụng cụ,

Thể dục nghệ thuật, Judo, Rowing, Bóng bàn, Bắn súng (trừ các môn bắn súng quân dụng).

- Huy chương vàng: 20.000.000 đồng;
- Huy chương bạc: 12.000.000 đồng;
- Huy chương đồng: 8.000.000 đồng;
- Phá kỷ lục: 8.000.000 đồng.

b) Nhóm các môn khác: tất cả các môn còn lại.

- Huy chương vàng: 16.000.000 đồng;
- Huy chương bạc: 9.000.000 đồng;
- Huy chương đồng: 6.000.000 đồng;
- Phá kỷ lục: 6.000.000 đồng.

2. Các giải cúp quốc gia, các giải xếp hạng quốc gia, cúp các câu lạc bộ toàn quốc, thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật. Mức thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

3. Các giải vô địch trẻ quốc gia

Mức thưởng được quy định theo từng lứa tuổi, cụ thể như sau:

a) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi, mức thưởng bằng 20% mức thưởng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

b) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi, mức thưởng bằng 30% mức thưởng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

c) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, mức thưởng bằng 40% mức thưởng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

d) Giải thể thao vô địch trẻ quốc gia dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi, mức thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

đ) Vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao dành cho người khuyết tật cấp quốc gia được thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng tại điểm a và b khoản 1 Điều này.

4. Các môn thể thao tập thể, đồng đội

a) Đối với các môn thể thao tập thể

- Vận động viên: Mức thưởng chung bằng số lượng người tham gia môn thể thao tập thể nhân với mức thưởng tương ứng được quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

- Huấn luyện viên thì được thưởng mức thưởng như sau:

+ Môn thi có quy định từ 02 đến 05 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên;

+ Môn thi có quy định từ 06 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên;

+ Môn thi có quy định từ 13 vận động viên trở lên: mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

b) Đối với các vận động viên đạt huy chương thứ hai trở lên.

Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của cả nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, từ huy chương thứ hai trở lên mức thưởng chung cho vận động viên, huấn luyện viên bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Chế độ thưởng huấn luyện viên đối với thi đấu cá nhân

Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu cá nhân được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này được thưởng bằng mức thưởng đối với vận động viên; trong trường hợp có nhiều huấn luyện viên cùng tham gia đào tạo, huấn luyện thì tỷ lệ phân chia tiền thưởng được tính theo nguyên tắc: huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội đi thi đấu được hưởng 40%.

Điều 7. Hỗ trợ đãi ngộ đặc thù vận động viên tài năng

1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao của tỉnh đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế có khen thưởng theo quy định. Trường hợp vận động viên của địa phương khác đạt thành tích giải quốc tế, đẳng cấp về tập luyện và thi đấu cho tỉnh Bình Dương được hưởng 50% chế độ theo quy định.

2. Thời gian hưởng chế độ và mức chi như sau:

Thời gian hưởng từ tháng sau liền kề khi đạt thành tích đến hết thời gian hưởng chế độ theo quy định. Trong thời gian hưởng chế độ, nếu vận động viên đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, vận động viên tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất như trên.

a) Mức chi căn cứ theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và thời điểm vận động viên đạt thành tích, mức chi chế độ thu hút, đãi ngộ đặc thù đối với vận động viên tài năng sẽ được áp dụng, như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/người/tháng

STT	Giải thi đấu	Mức chi			Thời gian hưởng chế độ
		HCV	HCB	HCD	
1	Đại hội Thể thao				
	Đại hội Thể thao thế giới (Olympic)	40	25	20	48 tháng
	Đại hội Thể thao trẻ thế giới (Olympic trẻ)	25	15	12	24 tháng
	Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD)	30	20	13	48 tháng
	Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	12,5	8,5	7	24 tháng
	Đại hội Thể thao toàn quốc	5	0	0	48 tháng
2	Giải vô địch thế giới từng môn				
	Nhóm I	30	23	18	12 tháng
	Nhóm II	23	20	16	12 tháng
	Nhóm III	20	18	15	12 tháng
3	Giải vô địch Châu Á từng môn				
	Nhóm I	20	15	12	12 tháng
	Nhóm II	17	13	11	12 tháng
	Nhóm III	14	12	10	12 tháng
4	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
	Nhóm I	11	8	7	12 tháng
	Nhóm II	10	7	6	12 tháng
	Nhóm III	8	6,5	5	12 tháng
5	Đại hội Thể thao khác				

Đại hội Thể thao quy mô thế giới khác	20	13	10	24 tháng
Đại hội Thể thao quy mô Châu Á khác	14	12	10	24 tháng

b) Mức chi cho vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á, Đại hội thể thao quy mô châu Á, thế giới có quy định lứa tuổi được hưởng chế độ thu hút, đãi ngộ đặc thù đối với vận động viên tài năng như sau:

- Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức hưởng bằng 40% mức hưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

- Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức hưởng bằng 50% mức hưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

- Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hưởng bằng 60% mức hưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

- Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức hưởng bằng 70% mức hưởng tương ứng quy định tại điểm a khoản 2 điều này.

3. Hỗ trợ đãi ngộ đặc thù cho vận động viên tập trung tại các Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia đối với các môn thể thao chưa có địa điểm tập luyện, sân tập luyện không đảm bảo và các vận động viên tham gia tập huấn dài hạn. Căn cứ vào định hướng phát triển, kế hoạch, nhiệm vụ được giao hỗ trợ vận động viên tiền ở thường xuyên 1,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tiền hỗ trợ sân tập luyện, dụng cụ tập luyện 0,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Điều kiện hưởng chế độ, trách nhiệm và quyền lợi vận động viên

Căn cứ vào các quy định hiện hành về chuyên môn, tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của ngành thể thao tỉnh, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành quy định về điều kiện hưởng chế độ, trách nhiệm và quyền lợi khi vận động viên được thu hút, hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù của tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn tại nước ngoài

1. Đối tượng áp dụng: huấn luyện viên, vận động viên được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triệu tập, cử tham dự tập huấn tại nước ngoài.

2. Mức chi:

Đơn vị tính: Đô la Mỹ/người/ngày

STT	Nội dung	Mức chi
1	Thời gian tập huấn không quá 30 ngày	
	- Huấn luyện viên	15
	- Vận động viên	12
2	- Thời gian tập huấn trên 30 ngày (tối đa không quá 180 ngày)	
	- Huấn luyện viên	10
	- Vận động viên	08

Điều 9. Hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên bị chấn thương trong quá trình tập luyện, tập huấn và thi đấu

Trong quá trình tập luyện, tập huấn và thi đấu, huấn luyện viên, vận động viên bị chấn thương thì được hỗ trợ 80% chi phí khám, chữa bệnh theo chứng từ của Bệnh viện, cơ sở điều trị bệnh công lập trong nước (hỗ trợ một lần trong quá trình điều trị, không thanh toán trùng lặp).

Điều 10. Mức chi khen thưởng các cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh

(Phục lục kèm theo)

Điều 11. Chế độ chi tiêu tài chính đối với các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh

1. Chế độ chi tiêu tài chính áp dụng cho các hoạt động thể dục, thể thao cấp khu vực; cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; những hội thi thể thao và các giải thể thao khác tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của ngành thể dục, thể thao địa phương quyết định (trừ các giải thi đấu bóng đá thuộc hệ thống giải thi đấu của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam) sau đây gọi tắt là giải thi đấu thể thao, cụ thể:

- a) Đại hội thể dục, thể thao;
- b) Giải thi đấu thể thao của từng môn thể thao;
- c) Hội thi thể thao quần chúng;
- d) Giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật;
- đ) Hoạt động thể dục, thể thao khác.

2. Đối tượng được áp dụng chế độ chi tiêu tài chính

- a) Thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục, thể thao, hội thi thể thao;
- b) Thành viên ban tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu;
- c) Trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu;
- d) Vận động viên, huấn luyện viên;
- đ) Công an, y tế, lực lượng an ninh, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu.

3. Thời gian áp dụng chế độ chi tiêu tài chính

- a) Thời gian tập trung tập luyện (áp dụng cho vận động viên, huấn luyện viên)
 - Đối với các môn thể thao nhóm I: không quá 30 ngày;
 - Đối với các môn thể thao nhóm II, III: không quá 25 ngày;
 - Đối với các môn Đại hội Thể thao toàn quốc: không quá 50 ngày.

Riêng đối với các giải cúp các câu lạc bộ và các giải trẻ: thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thời gian tập luyện nhưng không vượt quá 60% số ngày quy định trên. Những hội thi thể thao, các giải thể thao quần chúng của ngành tỉnh, ngành huyện: căn cứ vào tính chất, quy mô của giải, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thời gian tập luyện nhưng không vượt quá 40% số ngày quy định trên.

b) Thời gian tập trung làm nhiệm vụ của các thành viên, tập trung thi đấu của vận động viên, huấn luyện viên là số ngày có mặt thực tế thực hiện nhiệm vụ hoặc tập trung thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Nội dung chi

- a) Chi tiền ăn, tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên;
- b) Chi tiền xe đi về, tiền thuê chỗ ở (nếu có) cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Chi tiền ăn, chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức, các tiểu ban chuyên môn, trọng tài và giám sát, cán bộ, nhân viên y tế, công an, lực lượng an ninh, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu;
- d) Chi thuê địa điểm, tiền điện, nước tại địa điểm thi đấu;
- đ) Chi đi lại, thuê phương tiện vận chuyển, phương tiện truyền thông, máy móc thiết bị phục vụ công tác tổ chức giải;
- e) Chi tổ chức lễ khai mạc, trang trí, tuyên truyền, bẻ mào, họp Ban tổ chức, tập huấn trọng tài, họp báo;

- g) Chi in vé, giấy mời, biên bản, báo cáo kết quả thi đấu;
- h) Chi làm huy chương, cờ, cúp;
- i) Các khoản chi khác có liên quan đến việc tổ chức giải.

5. Mức chi

a) Chi tiền ăn

* Tiền ăn trong quá trình tổ chức giải cho các đối tượng được quy định tại điểm a, b và c, khoản 2, Điều này (bao gồm cả thời gian tối đa 02 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 1 ngày sau thi đấu) và điểm đ, khoản 2 Điều này (chi theo số ngày thực tế tổ chức) như sau:

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp khu vực và cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp huyện và ngành tỉnh: 105.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các giải thi đấu thể thao cấp xã và ngành huyện: 75.000 đồng/người/ngày;

- Đối với các đối tượng thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được đảm bảo chế độ chi tiền ăn trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao thì không được thanh toán phụ cấp lưu trú theo quy định tại chế độ công tác phí hiện hành trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao.

* Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên:

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng theo quy định hiện hành.

- Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên không thuộc các đội tuyển nêu trên thực hiện theo các mức sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

STT	Cấp giải thi đấu	Tiền ăn tập luyện	Tiền ăn thi đấu
1	Đối với các giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh	45.000	100.000
2	Đối với các giải thi đấu cấp huyện, ngành tỉnh	30.000	65.000
3	Đối với các giải thi đấu cấp xã, ngành huyện	20.000	50.000

b) Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ:

- Đối với giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh: Ngoài chế độ hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 4 của Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch về việc Quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao cấp khu vực, cấp tỉnh; đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không được vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày, còn được hưởng thêm chế độ hỗ trợ khi tham gia làm nhiệm vụ theo số ngày thực tế, cụ thể như sau:

STT	Người được hưởng	Mức bồi dưỡng
	<i>Đơn vị tính: đồng/người/ngày</i>	
1	Ban chỉ đạo, ban tổ chức, trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	70.000
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	50.000
	<i>Đơn vị tính: đồng/người/buổi</i>	
3	- Công an, y tế - Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ	35.000
4	- Giám sát, trọng tài chính - Thư ký, trọng tài khác	30.000

- Đối với các giải thi đấu cấp huyện, ngành tỉnh: được hưởng chế độ bằng 70% của các giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh.

- Đối với các giải thi đấu cấp xã, ngành huyện: được hưởng chế độ bằng 60% của các giải thi đấu cấp khu vực, cấp tỉnh.

c) Mức chi tổ chức đồng diễn, diễu hành đối với các Đại hội thể dục, thể thao, Lễ Mít tinh cấp tỉnh, huyện, xã và tham gia biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng Xuân,... như sau:

- Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn: thanh toán theo quy định tài chính hiện hành.

- Bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ các cấp:

Đơn vị tính: đồng

STT	Đối tượng hưởng	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Người tập			
	- Tập luyện	35.000	30.000	25.000
	- Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	45.000	40.000	35.000
	- Chính thức	80.000	70.000	60.000
2	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	70.000	45.000	40.000

- Hỗ trợ cho các đội thể dục, thể thao tham gia biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng Xuân,...

+ Cấp tỉnh: 2,81 lần mức lương cơ sở;

+ Cấp huyện và các ngành tỉnh: 1,87 lần mức lương cơ sở;

+ Cấp xã và các ngành cấp huyện: 0,94 lần mức lương cơ sở.

d) Các khoản chi khác

- Tiền tàu xe đi về, tiền thuê chỗ ở cho các đối tượng nêu tại Khoản 2, Điều này và tiền thưởng vận động viên, huấn luyện viên thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chế độ hỗ trợ khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong các hoạt động thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy định này;

- Các khoản chi cho in ấn, huy chương, cờ, cúp, trang phục, đạo cụ, khai mạc, bế mạc: tùy theo quy mô, tính chất giải để chi phù hợp với nguồn thu và nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước cấp. Đồng thời, căn cứ theo chế độ hiện hành, hoá đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện;

- Trường hợp một người được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình điều hành tổ chức giải chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất;

- Các khoản chi khác không quy định tại Điều này thực hiện theo các quy định chi tiêu tài chính hiện hành.

6. Công tác lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình, kế hoạch tổ chức các giải thi đấu thể thao, nguồn thu dự kiến từ bán vé xem thi đấu, tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình (nếu có), cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao ở

các cấp lập dự toán chi ngân sách cho các giải thi đấu thể thao do cấp mình tổ chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cho các đơn vị thực hiện theo quy định.

c) Trước khi tổ chức các giải thi đấu thể thao, Ban Tổ chức các giải thi đấu thể thao lập dự toán chi tiết gửi cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và tổ chức chi tiêu trong phạm vi dự toán được duyệt.

d) Khoản chi tiêu cho các giải thi đấu thể thao được hạch toán vào các mục tương ứng theo chương, loại, khoản quy định của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

đ) Sau khi kết thúc giải, trong thời hạn tối đa 30 ngày, Ban Tổ chức giải thi đấu thể thao có trách nhiệm tập hợp chứng từ thu, chi và quyết toán kinh phí theo đúng các quy định về chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Điều 12. Hỗ trợ đối với viên chức có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc

1. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc từ 20km đến 40km được hỗ trợ: 200.000 đồng/tháng.

2. Có nơi ở đăng ký thường trú xa nơi làm việc trên 40km được hỗ trợ: 300.000 đồng/tháng.

Phụ lục (Điều 10)
ĐỊNH MỨC CHI KHEN THƯỞNG CHO CÁC GIẢI THI ĐẤU
THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quy định Chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi
đối với lĩnh vực thể dục, thể thao tỉnh Bình Dương)

STT	Nội dung	Mức chi khen thưởng (hệ số nhân với mức lương cơ sở)		
		Tỉnh	Cấp huyện, các ngành tỉnh	Cấp xã, các ngành cấp huyện
I	Giải tập thể			
1	Môn bóng đá sân lớn:			
	+ Hạng nhất (1 giải)	4,21	3,51	1,68
	+ Hạng nhì (1 giải)	2,95	2,38	1,26
	+ Hạng ba (1 giải)	2,11	1,78	0,85
	+ Giải phong cách (1 giải)	1,40	0,94	0,47
	+ Vua phá lưới (1 giải)	0,56	0,38	0,18
	+ Cầu thủ xuất sắc (1 giải)	0,56	0,38	0,18
2	Môn đua thuyền (thuyền tiêu chuẩn từ 17 vận động viên đến 22 vận động viên)			
	+ Hạng nhất (1 giải)	4,21	3,51	1,68
	+ Hạng nhì (1 giải)	2,95	2,38	1,26
	+ Hạng ba (1 giải)	2,11	1,78	0,85
	+ Khuyến khích (3 giải)	1,40	1,12	0,75
3	Môn đua thuyền (từ 16 vận động viên trở xuống)			
	+ Hạng nhất (1 giải)	3,74	3,28	1,50

	+ Hạng nhì (1 giải)	2,81	2,15	1,12
	+ Hạng ba (1 giải)	1,87	1,50	0,75
	+ Khuyến khích (3 giải)	1,12	0,75	0,47
4	Môn bóng chuyên, bóng rổ, bóng đá mini, (môn có số lượng 6 vận động viên đến 12 vận động viên)			
	- Hạng nhất (1 giải)	2,81	2,11	1,12
	- Hạng nhì (1 giải)	2,11	1,68	0,85
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	1,40	1,12	0,56
	- Giải phong cách (1 giải)	0,85	0,70	0,52
	+ Vua phá lưới hoặc Libero xuất sắc (1 giải)	0,47	0,29	0,18
	+ Cầu thủ xuất sắc (1 giải)	0,47	0,29	0,18
5	Môn bóng bàn, cầu lông, quần vợt, đá cầu			
	- Hạng nhất (1 giải)	1,40	1,12	0,56
	- Hạng nhì (1 giải)	1,05	0,85	0,42
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,70	0,56	0,29
6	Cúp toàn đoàn, Cờ toàn đoàn			
	- Hạng nhất toàn đoàn	2,81	2,34	1,40
	- Hạng nhì toàn đoàn	2,34	1,87	0,94
	- Hạng ba toàn đoàn	1,87	1,40	0,47
II	Giải đồng đội			
1	Bóng bàn, cầu lông, quần vợt, đá			

	cầu			
	- Hạng nhất (1 giải)	1,26	0,99	0,52
	- Hạng nhì (1 giải)	0,99	0,79	0,42
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,70	0,56	0,29
2	Cờ vua, cờ tướng, võ thuật, Việt dã, xe đạp			
	- Hạng nhất (1 giải)	1,26	0,99	0,52
	- Hạng nhì (1 giải)	0,99	0,79	0,42
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,70	0,56	0,29
	- Hạng 4 đến hạng 10 (môn Xe đạp và Việt dã)	0,47	0,38	0,29
III	Giải cá nhân			
1	Giải đơn			
	- Hạng nhất (1 giải)	0,56	0,42	0,23
	- Hạng nhì (1 giải)	0,42	0,38	0,18
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,29	0,23	0,14
2	Giải đôi			
	- Hạng nhất (1 giải)	0,85	0,70	0,38
	- Hạng nhì (1 giải)	0,70	0,56	0,29
	- Hạng ba (đồng hạng 2 giải)	0,42	0,38	0,18